

Bản án số: 272/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08/3/2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Phước Trinh

2- Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 657/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 17/5/2021, nguyên đơn bà A trình bày:

Bà với ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18/2002 ngày 22/01/2002. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng đến mức không thể cứu vãn. Hai người không còn quan tâm nhau, bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

- Về con chung có 04 trẻ: C, sinh ngày 22/6/2002 (đã thành niên); D, sinh ngày 24/4/2010; Đ, sinh ngày 24/6/2012 và E, sinh ngày 10/3/2014, bà yêu cầu được nuôi 03 trẻ D, Đ và E, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

* Tại bản tự khai ngày 25/01/2022, bị đơn ông B trình bày:

Ông với bà A tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18/2002 ngày 22/01/2002. Do cuộc sống không hạnh phúc, bà A xin ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung có 04 trẻ: C, sinh ngày 22/6/2002 (đã thành niên); D, sinh ngày 24/4/2010; Đ, sinh ngày 24/6/2012 và E, sinh ngày 10/3/2014, ông đồng ý giao bà A trực tiếp nuôi 03 trẻ D, Đ và E, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Do ông B có đơn xin vắng mặt nên Tòa phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà A vẫn giữ yêu cầu như đơn khởi kiện. Ông B vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn B có đơn xin vắng mặt ngày 25/01/2022, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà A với ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18/2002 ngày 22/01/2002 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của bà A xin ly hôn với ông B:

Tại bản tự khai ngày 25/01/2022, bị đơn ông B đồng ý yêu cầu ly hôn của bà A. Ông B xin vắng mặt thể hiện ông B không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A, cho bà A được ly hôn ông B.

[4] Về con chung:

Bà A với ông B có 04 con chung là: C, sinh ngày 22/6/2002 (đã thành niên); D, sinh ngày 24/4/2010; Đ, sinh ngày 24/6/2012 và E, sinh ngày 10/3/2014.

Xét bà A yêu cầu được nuôi 03 trẻ D, Đ và E là phù hợp nguyện vọng của 03 trẻ và được ông B đồng ý, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con là do bà A tự nguyện, bà A có đủ điều kiện nuôi 03 trẻ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà A và ông B cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”, đồng thời ông Khanh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử buộc bà A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A:

1. Về hôn nhân: Bà A được ly hôn ông B.

2. Về con chung có 04 trẻ là: C, sinh ngày 22/6/2002 (đã thành niên); D, sinh ngày 24/4/2010; Đ, sinh ngày 24/6/2012 và E, sinh ngày 10/3/2014.

- Bà A được trực tiếp nuôi 03 trẻ D, Đ và E.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà A phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2021/0043242 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh (01)
- VKSND huyện Củ Chi (02)
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01)
- UBND phường M, quận N (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (02)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Thẩm